

PHÒNG GDĐT PHÚ GIẢO
TRƯỜNG TH PHƯỚC HÒA A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, cuối năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	742	133	126	126	162	195
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	742 100%	133 100%	126 100%	126 100%	162 100%	195 100%
III	Số học sinh chia theo năng lực	742	133	126	126	162	195
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	348 46.90	81 60.90	71 56.35	75 59.52	96 59.26	106 54.36
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	258 34.77	49 36.84	53 42.06	51 40.48	65 40.12	89 45.64
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.81	3 2.26	2 1.59	0 0.00	1 0.62	0 0.00
IV	Số học sinh chia theo Phẩm chất	742	133	126	126	162	195
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	473 63.75	81 60.90	74 58.73	88 69.84	112 69.14	118 60.51
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	268 36.12	45 33.83	50 39.68	48 38.10	48 29.63	77 39.49
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	11 8.17	7 5.56	2 1.59	0 0.00	2 1.03	0 0.00
V	Số học sinh chia theo môn học						
1	Tiếng Việt	742	133	126	126	162	195
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	387 52.16	79 59.40	68 53.97	56 44.44	88 54.32	96 49.23
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	346 46.63	48 36.09	56 44.44	70 55.56	73 45.06	99 50.77
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	9 1.21	6 4.51	2 1.59	0 0.00	1 0.62	0 0.00
2	Toán	742	133	126	126	162	195
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	400 53.91	85 63.91	68 53.97	61 48.41	86 53.09	100 51.28
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	338 45.55	45 33.83	58 46.03	64 50.79	76 46.91	95 48.72
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	4 0.54	3 2.26	0 0.00	1 0.79	0 0.00	0 0.00
3	Khoa học	357	0	0	0	162	195
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	206 57.70				90 55.56	116 59.49
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	151 42.30				72 44.44	79 40.51
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 0				0 0.00	0 0.00
4	Lịch sử và Địa lí	357	0	0	0	162	195

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
a	Hoàn thành tốt	203				89	114
	(tỷ lệ so với tổng số)	56.86				54.94	58.46
b	Hoàn thành	124				43	81
	(tỷ lệ so với tổng số)	34.73				26.54	41.54
c	Chưa hoàn thành	0				0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				0.00	0.00
5	Tiếng Anh	742	133	126	126	162	195
a	Hoàn thành tốt	315	42	59	50	74	90
	(tỷ lệ so với tổng số)	42.45	31.58	46.83	39.68	45.68	46.15
b	Hoàn thành	427	91	67	76	88	105
	(tỷ lệ so với tổng số)	57.55	68.42	53.17	60.32	54.32	53.85
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Tin học	483	0	0	126	162	195
a	Hoàn thành tốt	281			59	88	134
	(tỷ lệ so với tổng số)	58.18			46.83	54.32	68.72
b	Hoàn thành	202			67	74	61
	(tỷ lệ so với tổng số)	41.82			53.17	45.68	31.28
c	Chưa hoàn thành	0				0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				0.00	0.00
7	Đạo đức	742	133	126	126	162	195
a	Hoàn thành tốt	493	89	85	80	119	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	66.44	66.92	67.46	63.49	73.46	61.54
b	Hoàn thành	246	41	41	46	43	75
	(tỷ lệ so với tổng số)	33.15	30.83	32.54	36.51	26.54	38.46
c	Chưa hoàn thành	3	3	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.26	2.26	0.00	0.00	0.00	0.00
8	Tự nhiên và Xã hội	742	133	126	126	162	195
a	Hoàn thành tốt	247	85	82	80		
	(tỷ lệ so với tổng số)	33.29	63.91	65.08	63.49		
b	Hoàn thành	135	45	44	46		
	(tỷ lệ so với tổng số)	18.19	33.83	34.92	36.51		
c	Chưa hoàn thành	3	3	0	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.26	2.26	0.00	0.00	0.00	0.00
9	Âm nhạc	742	133	126	126	162	195
a	Hoàn thành tốt	424	77	80	75	90	102
	(tỷ lệ so với tổng số)	57.14	57.89	63.49	59.52	55.56	52.31
b	Hoàn thành	315	53	46	51	72	93
	(tỷ lệ so với tổng số)	42.45	39.85	36.51	40.48	44.44	47.69
c	Chưa hoàn thành	3	3	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.26	2.26	0.00	0.00	0.00	0.00
10	Mĩ thuật	742	133	126	126	162	195
a	Hoàn thành tốt	461	80	82	79	110	110
	(tỷ lệ so với tổng số)	62.13	60.15	65.08	62.70	67.90	55.00
b	Hoàn thành	278	50	44	47	52	85
	(tỷ lệ so với tổng số)	37.47	37.59	34.92	37.30	32.10	43.59
c	Chưa hoàn thành	3	3	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.26	2.26	0.00	0.00	0.00	0.00

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
11	HDTN 1,2; Thủ công (KT) 3,4,5	742	133	126	126	162	195
a	Hoàn thành tốt	471	86	81	79	106	119
	(tỷ lệ so với tổng số)	63.48	64.66	64.29	62.70	65.43	61.03
b	Hoàn thành	267	44	45	47	56	75
	(tỷ lệ so với tổng số)	35.98	33.08	35.71	37.30	34.57	38.46
c	Chưa hoàn thành	3	3	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.26	2.26	0.00	0.00	0.00	0.00
12	Thể dục (GDTC)	742	133	126	126	162	195
a	Hoàn thành tốt	483	82	78	59	125	139
	(tỷ lệ so với tổng số)	65.09	61.65	61.90	46.83	77.16	71.28
b	Hoàn thành	256	48	48	67	37	56
	(tỷ lệ so với tổng số)	34.50	36.09	38.10	53.17	22.84	28.72
c	Chưa hoàn thành	3	3	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.26	2.26	0.00	0.00	0.00	0.00
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	742	133	126	126	162	195
1	Hoàn thành chương trình lớp học	732	127	124	125	161	195
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.65	95.49	98.41	99.21	99.38	100.00
2	Kiểm tra lại	16	8	2	4	2	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.16	6.02	1.59	3.17	1.23	0.00
3	Lưu ban						
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Bỏ học	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học	195					195
	(tỷ lệ so với tổng số)	100					100

Phước Hòa, ngày 08 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

TRƯỜNG
TIỂU HỌC
PHƯỚC HÒA
Vũ Văn Khởi